



PHỤ LỤC II
ĐƠN GIÁ BƠI THUỜNG THIẾT HẠI VỀ THÀNH PHẦN CÔNG VIỆC

STT	Loại vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
1	Xây móng đá hộc	đồng/m ³	1.300.000	
2	Xây móng gạch thẻ	đồng/m ³	2.160.000	
3	Xây tường gạch thẻ			
	- Chiều cao tường dưới 4 m	đồng/m ³	3.331.000	
	- Chiều cao tường dưới 16 m	đồng/m ³	3.499.000	
4	Xây tường gạch ống			
	- Chiều cao tường dưới 4 m	đồng/m ³	1.901.000	
	- Chiều cao tường dưới 16 m	đồng/m ³	2.026.000	
5	Xây trụ gạch thẻ	đồng/m ³	3.818.000	
6	Bê tông gạch vỡ	đồng/m ³	759.000	
7	Bê tông đá dăm	đồng/m ³	2.766.000	
8	Bê tông cột sỏi			
	- Cao từ 4 m trở lên	đồng/m ³	9.380.000	
	- Cao dưới 4 m	đồng/m ³	9.082.000	
9	Bê tông xà, dầm, giằng nhà	đồng/m ³	7.893.000	
10	Bê tông sàn, lanto, mái	đồng/m ³	7.652.000	
11	Bê tông cầu thang sỏi	đồng/m ³	9.233.000	
12	Trát vữa	đồng/m ²	80.000	
13	Trát đá rửa	đồng/m ²	306.000	
14	Láng đá mài	đồng/m ²	517.000	
15	Láng nền, sàn đánh màu	đồng/m ²	55.000	
16	Sơn vôi mactic trong nhà	đồng/m ²	107.000	
17	Sơn vôi mactic ngoài nhà	đồng/m ²	148.000	
18	Sơn găm (ngoài nhà)	đồng/m ²	289.000	
19	Sơn gai (trong nhà)	đồng/m ²	172.000	

STT	Loại vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
20	Sơn chống thấm	đồng/m ²	141.000	
21	Sơn trần, sơn tường, sơn không mactíc	đồng/m ²	79.000	
22	Vách kính khung nhôm	đồng/m ²	1.604.000	
23	Trần ván ép kê cả đà trần	đồng/m ²	292.000	
24	Trần tôn hạt mè kê cả đà trần	đồng/m ²	312.000	
25	Trần tôn có lớp cách nhiệt là	đồng/m ²	445.000	
26	Trần kẽm cách nhiệt	đồng/m ²	335.000	Không bao gồm khung trần
27	Trần ốp Aluminium	đồng/m ²	1.200.000	
28	Trần ván ép dán giấy kê cả đà trần	đồng/m ²	350.000	
29	Trần bê tông lưới thép	đồng/m ²	278.000	
30	Trần + tường gỗ trang trí	đồng/m ²	604.000	
31	Trần + tường ván ép dán Forméca	đồng/m ²	520.000	
32	Trần lam-ri gỗ dày 1cm kê cả đà trần	đồng/m ²	1.132.000	
33	Trần lam-ri nhựa kê cả đà trần gỗ	đồng/m ²	207.000	
34	Trần khung nhôm thạch cao kê cả đà trần	đồng/m ²	553.000	
35	Trần khung nhôm sợi thủy tinh cách nhiệt	đồng/m ²	617.000	Bao gồm cả khung trần
36	Trần ván ép hoặc cat-tông Mỹ	đồng/m ²	228.000	
37	Trần nhựa tấm cỡ 50x50 kê cả đà trần gỗ	đồng/m ²	557.000	
38	Trần xốp khung nhôm	đồng/m ²	378.000	
39	Trần bạt nilông hoặc giấy cat-tông thường	đồng/m ²	20.000	

STT	Loại vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
40	Trần la-phông tấm xốp có đà	đồng/m ²	119.000	
41	Trần gỗ nhựa composite	đồng/m ²	542.000	
42	Trần Iwood	đồng/m ²	696.000	
43	Các loại trần không đà giảm 120.000 đồng/m ²			Đơn giá giảm tương ứng đơn giá các loại trần từ STT 23 đến 42
44	Tấm xốp lót trần	đồng/m ²	60.000	
45	Tấm nhựa ốp tường (giả đá, giả gỗ,...)	đồng/m ²	294.000	
46	Tấm nhựa mica làm mái, trang trí	đồng/m ²	207.000	
47	Tôn ốp chống nóng, chống thấm ngoài nhà	đồng/m ²	126.000	
48	Ván ép bọc simili	đồng/m ²	563.000	
49	Giấy dán tường			
	- Giấy dán tường Hàn Quốc	đồng/m ²	165.000	
	- Giấy dán tường Trung Quốc	đồng/m ²	94.000	
50	Gạch Đồng Nai trang trí	đồng/m ²	349.000	
51	Gạch men ốp tường, trụ, cột			
	- Kích thước (viết tắt KT) 30x30cm	đồng/m ²	351.000	
	- KT 30x60cm	đồng/m ²	377.000	
	- KT 40x40cm	đồng/m ²	353.000	
	- KT 60x60cm	đồng/m ²	425.000	
	- KT 80x80cm	đồng/m ²	458.000	
	- KT 1,0x1,0cm	đồng/m ²	619.000	
	- KT 60x120cm	đồng/m ²	664.000	
52	Tường ốp bằng đá chẻ	đồng/m ²	253.000	
53	Đá Kim sa đen	đồng/m ²	2.069.000	

STT	Loại vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
54	Đá Marble	đồng/m ²	2.615.000	
55	Đá Granit tự nhiên			
	- Thanh Hóa	đồng/m ²	1.280.000	
	- Bình Định	đồng/m ²	1.915.000	
56	Đá xanh rêu tự nhiên KT 30X60	đồng/m ²	1.504.000	
57	Đá Granit Blue Dune	đồng/m ²	1.985.000	
58	Đá Hồng Gia Lai	đồng/m ²	1.673.000	
59	Đá đen Huế	đồng/m ²	1.385.000	
60	Đá Granit đen Campuchia	đồng/m ²	2.065.000	
61	Đá xuyên sáng Onyx	đồng/m ²	3.700.000	
62	Đá Granite nâu Tây ban Nha	đồng/m ²	2.431.000	
63	Đá Granite Ấn độ	đồng/m ²	2.654.000	
64	Đá Xanh Brazil	đồng/m ²	2.588.000	
65	Gạch ốp lát granit			
	- 30 cm x 30 cm mờ	đồng/m ²	296.000	
	- 30 cm x 30 cm bóng	đồng/m ²	745.000	
	- 40 cm x 40 cm mờ	đồng/m ²	515.000	
	- 40 cm x 40 cm bóng	đồng/m ²	753.000	
	- 50 cm x 50 cm mờ	đồng/m ²	545.000	
	- 50 cm x 50 cm bóng	đồng/m ²	819.000	
	- 60 cm x 60 cm mờ	đồng/m ²	637.000	
	- 60 cm x 60 cm bóng	đồng/m ²	953.000	
	- 30 cm x 90 cm bóng mờ	đồng/m ²	997.000	
	- 30 cm x 90 cm bóng kính	đồng/m ²	1.364.000	
66	Gạch ốp Inax	đồng/m ²	1.519.000	
67	Gạch ốp lát Granit Thạch Bàn			
-	Kích thước 30x60cm	đồng/m ²	1.227.000	

STT	Loại vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Kích thước 60x60cm	đồng/m ²	1.282.000	
-	Kích thước 40x80cm	đồng/m ²	1.446.000	
-	Kích thước 80x80cm	đồng/m ²	1.536.000	
-	Kích thước 19,5x120	đồng/m ²	1.650.000	
-	Kích thước 60x120cm	đồng/m ²	1.735.000	
-	Kích thước 30x60cm	đồng/m ²	1.227.000	
68	Gạch Cotto (300x300)	đồng/m ²	239.000	
69	Gạch Cotto (6x24)	đồng/m ²	361.000	
70	Đá Cẩm thạch màu ngọc ốp tường	đồng/m ²	2.550.000	
71	Gạch gốm Đồng Tâm lát nền	đồng/m ²	370.000	
72	Gạch gốm Đồng Tâm ốp tường	đồng/m ²	527.000	
73	Sơn dầu			
74	Sơn vào gỗ	đồng/m ²	151.000	
75	Sơn vào sắt thép	đồng/m ²	117.000	
76	Sơn vào tường	đồng/m ²	90.000	
77	Alu ốp trang trí	đồng/m ²	1.291.000	
78	Sàn ván công nghiệp	đồng/m ²	640.000	
79	Kính cường lực			
	- Kính cường lực 4 mm	đồng/m ²	144.000	
	- Kính cường lực 5 mm	đồng/m ²	192.000	
	- Kính cường lực 6 mm	đồng/m ²	214.000	
	- Kính cường lực 8 mm	đồng/m ²	260.000	
	- Kính cường lực 10 mm	đồng/m ²	334.000	
	- Kính cường lực cong 10 mm	đồng/m ²	537.000	
80	Đá Sa thạch kích thước 10x10cm, 20x20cm, 30x30cm	đồng/m ²	1.534.000	

STT	Loại vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
81	Đá ốp tường Vĩnh Cửu	đồng/m ²	612.000	
82	Gạch thủy tinh lấy sáng loại 20x20cm	đồng/m ²	2.437.000	
83	Đá Rubi đỏ	đồng/m ²	2.470.000	
84	Mái ngói Đồng Tâm	đồng/m ²	710.000	
85	Sàn gỗ Lim tự nhiên	đồng/m ²	1.315.000	
86	Cầu thang gỗ Lim tự nhiên	đồng/m ²	1.513.000	
87	Gỗm Hạ Long lát nền (có lớp bê tông gạch vỡ):	đồng/m ²	551.000	
88	Hiên ngói nung	đồng/m ²	341.000	
89	Hiên tôn kẽm	đồng/m ²	312.000	
90	Hiên Fibrôximăng	đồng/m ²	251.000	
91	Hiên tranh, nền đất	đồng/m ²	304.000	
92	Mái ngói âm dương	đồng/m ²	507.000	
93	Mái giấy dầu	đồng/m ²	100.000	
94	Chỉ phào trang trí	đồng/md	100.000	
95	Các hình trang trí đắp nổi trên tường, trần bằng xi măng	đồng/m ²	1.322.000	
96	Các hình đắp nổi trên tường, trần bằng thạch cao	đồng/m ²	486.000	
97	Các hình trang trí vẽ bằng thuốc nước	đồng/m ²	249.000	Chỉ tính bồi thường cho các công trình là nhà thờ, đền, chùa, miếu, khóm thờ, mồ mả
98	Các hình trang trí vẽ bằng sơn	đồng/m ²	725.000	
99	Chạm trổ bằng xi măng khảm xà cừ	đồng/m ²	3.634.000	Chỉ tính bồi thường cho các công trình là nhà thờ, đền, chùa, miếu, khóm thờ, mồ mả
100	Chạm trổ bằng xi măng khảm sành sứ, thủy tinh	đồng/m ²	3.225.000	
101	Rồng đắp nổi có trang trí khảm xà cừ hoặc sành sứ gắn trên mái, đỉnh mái			
	Rồng bề mặt lớn hơn hoặc	đồng/con	6.900.000	

STT	Loại vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	bằng 1,2m ² ; dài lớn hơn 1,5 mét			
	Rồng bề mặt lớn hơn 1,0m ² đến 1,2m ² ; dài 1,0 đến 1,5 mét	đồng/con	6.000.000	
	Rồng bề mặt lớn hơn 0,8m ² đến 1,0m ² ; dài 0,6 đến 1,0 mét	đồng/con	3.500.000	
	Rồng bề mặt lớn hơn 0,6m ² đến 0,8m ² ; dài 0,6 đến 0,75 mét	đồng/con	1.719.000	
	Rồng bề mặt nhỏ hơn hoặc bằng 0,6m ² ; dài nhỏ hơn hoặc bằng 0,6 mét	đồng/con	1.800.000	
102	Phụng (công, phượng) đắp nổi có trang trí khảm xà cừ hoặc sành sứ gắn trên mái, đỉnh mái:			
	Phụng (công, phượng) bề mặt lớn hơn 1,0m ² ; dài lớn hơn 1,0 mét	đồng/con	5.362.000	
	Phụng (công, phượng) bề mặt lớn hơn 0,8m ² đến 1,0m ² ; dài 0,75 đến 1,0m ²	đồng/con	3.500.000	
	Phụng (công, phượng) bề mặt lớn hơn 0,6m ² đến 0,8m ² ; dài 0,6 đến 0,75m ²	đồng/con	2.500.000	
	Phụng (công, phượng) bề mặt nhỏ hơn hoặc bằng 0,6m ² ; dài nhỏ hơn hoặc bằng 0,6m ²	đồng/con	1.675.000	
103	Sư tử (lân) dạng khối hoặc sư tử (lân), quy đắp nổi bề mặt có trang trí khảm xà cừ hoặc sành sứ gắn trên mái, bình phong, trụ cổng, trước tiền đình			
	Sư tử (lân) dạng hình khối kích thước dài lớn hơn hoặc bằng 1,20m ² , cao lớn hơn hoặc bằng 0,50m ² , dày lớn hơn hoặc bằng 0,40m ²	đồng/con	7.623.000	

STT	Loại vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	Sur tử (lân), Quy bề mặt lớn hơn 1,00 m ² đến 1,20m ²	đồng/con	5.000.000	
	Sur tử (lân), Quy bề mặt lớn hơn 0,8 m ² đến 1,00m ²	đồng/con	4.000.000	
	Sur tử (lân), Quy bề mặt lớn hơn 0,6 m ² đến 0,8m ²	đồng/con	3.500.000	
	Sur tử (lân), Quy bề mặt lớn hơn 0,4 m ² đến 0,6m ²	đồng/con	3.500.000	
	Sur tử (lân), Quy bề mặt nhỏ hơn hoặc bằng 0,4m ²	đồng/con	1.800.000	
104	Mặt nguyệt đắp nổi có trang trí khảm xà cừ hoặc sành sứ gắn trên mái, đỉnh mái			
	Mặt nguyệt bề mặt lớn hơn hoặc bằng 1,0m ²	đồng/con	4.500.000	
	Mặt nguyệt bề mặt lớn hơn 0,8m ² đến 1,0m ²	đồng/con	3.000.000	
	Mặt nguyệt bề mặt lớn hơn 0,4m ² đến 0,6m ²	đồng/con	1.524.000	
	Mặt nguyệt bề mặt nhỏ hơn hoặc bằng 0,4m ²	đồng/con	1.400.000	
105	Các loại hoa văn, lá trang trí đắp nổi có trang trí khảm xà cừ hoặc sành sứ gắn trên mái, diềm rèm			
-	Các loại hoa văn, lá trang trí bề mặt nhỏ hơn hoặc bằng 0,5 m ²	đồng/cái	1.143.000	
106	Búp sen	đồng/cái	500.000	Tính bồi thường
107	Tượng Long, Công, Lân, Quy, Phượng... thuộc danh mục từ 101-105 trong trường hợp có thể di chuyển, lắp đặt lại	đ/tượng	134.000	Tính thêm phương án di chuyển để Hội đồng BTHT&TĐC lựa chọn phù hợp thực tế
108	Sân gạch vỡ không láng vữa xi măng	đồng/m ²	34.000	
109	Sân lát gạch không trát mạch hồ	đồng/m ²	28.000	

STT	Loại vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
110	Ao nuôi tôm quảng canh cải tiến	đồng/m ²	68.000	Bao gồm chi phí đào, cải tạo ao hồ, di dời các thiết bị liên quan
111	Ao nuôi tôm bán thâm canh	đồng/m ²	104.000	
112	Ao nuôi tôm thâm canh	đồng/m ²	125.000	
113	Ao tưới nước, nuôi cá	đồng/m ²	69.000	
114	Ao nuôi cá quy mô công nghiệp	đồng/m ²	113.000	
115	Ao nuôi cá quảng canh cải tiến	đồng/m ²	59.000	
116	Ao nuôi cá bán thâm canh	đồng/m ²	87.000	
117	Ao nuôi cá thâm canh	đồng/m ²	99.000	
118	Đầu đốt gắn vào ống hút nước biển của các trại tôm giống	đồng/cái	2.470.000	
119	Đối với khu vực nuôi nghêu, nò rổ bắt cá: bồi thường chi phí tháo dỡ, di dời, lắp đặt lại vật tư, thực tế tại thị trường theo thời điểm.			
120	Chi phí tháo dỡ, hao hụt, vận chuyển, lắp dựng lại:			
	- Chái lợp tôn kẽm hoặc fibrô xi măng	đồng/m ²	64.000	
	- Chái lợp ngói	đồng/m ²	75.000	
	- Mái hiên nhôm di động	đồng/m ²	35.000	
	- Các loại ống nước, xối nhựa, xối tôn	đồng/m	12.890	
	- Hồ cá, ảng nước, chum,...	đồng/cái	26.000	
	- Hồ nuôi cá xây đá hộc bao quanh, có hệ thống ống xả thoát nước, lòng hồ nền đất	đồng/m ³ chứa	310.000	
	- Hòn non bộ (cảnh)	đồng/m ³	1.804.000	
	- Lan can sân thượng và lan can cầu thang	đồng/m ²	185.000	không có trong kết cấu nhà
	- Lam-ri nhôm áp tường	đồng/m ²	75.000	
	- Kính ốp trụ tường	đồng/m ²	64.000	

STT	Loại vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	- Lavabo, tiểu nam	đồng/cái	75.000	
	- Sân lát đánh bê tông có độ dày từ 5 cm đến dưới 7 cm	đồng/m ²	45.000	
	- Sân lát đánh bê tông có độ dày từ 7 cm đến 15 cm	đồng/m ²	90.000	
	- Sân lát đánh bê tông có độ dày trên 15 cm	đồng/m ²	116.000	
	- Sân lát đánh bê tông nhựa	đồng/m ²	44.000	
	- Cổng sắt, cổng ngõ	đồng/m ²	2.010.000	Tính bồi thường
	- Ray sắt của cổng sắt đẩy	đồng/md	130.000	
	- Hàng rào thép gai	đồng/m ²	30.000	
	- Lưới B40	đồng/m ²	50.000	
	- Nhà có các kết cấu hệ khung sườn gỗ (bao gồm cột, vì kèo, xà gỗ, cầu phong, rầm thượng, tường bao che, cửa đi, cửa sổ và các chi tiết bằng gỗ)	đồng/m ²	3.180.000	Hỗ trợ tháo dỡ nhà và di chuyển lắp dựng đến nơi khác
	Đối với nhà có các kết cấu hệ khung sườn gỗ nhưng không có cầu phong, rầm thượng, tường bao che, không cửa được xác định theo đơn giá nhà coi nói 60% so với giá Nhà có các kết cấu hệ khung, sườn gỗ, cầu phong, rầm thượng, tường bao che, cửa đi, cửa sổ và các chi tiết bằng gỗ.			

* **Ghi chú:** Đối với ống nhựa HDPE dẫn nước biển vào các trại nuôi tôm căn cứ Công bố giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng tại thời điểm thu hồi đất.